

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025  
cho Sở Nông nghiệp và Môi trường  
Mã đơn vị sử dụng ngân sách: 1135162**

**GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÁI NGUYÊN**

*Căn Cú Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương cho một số đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ;*

*Căn cứ Thông báo bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 số 2533/STC- HCSN ngày 04/9/2025 của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao điều chỉnh dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2025 cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên, như sau:

Tổng dự toán giao đợt này: 960.000.000, đồng

Điều chỉnh giảm: 16.000.000 đồng

Tổng dự toán sau điều chỉnh: 944.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm bốn mươi bốn triệu đồng) (Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu nhiệm vụ và dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, thủ trưởng đơn vị được giao dự toán tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 3.** Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng, trưởng các phòng chuyên môn liên quan thuộc sở và đơn vị được giao dự toán có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *thc*

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- Kho bạc NN Khu vực VII;
- Lưu: KHTC, VT.



**Đặng Văn Huy**

Phụ lục I

**GIAO ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025**

Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động đến công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Thái Nguyên theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và môi trường

(Kèm theo Quyết định số 1024/QĐ-SNNMT ngày 14 tháng 11 năm 2025)

STT	Đơn vị	Loại/ khoản	Tính chất nguồn kinh phí	Tổng dự toán giao năm 2025	Tăng, giảm (-)	Tổng dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	D	2	3	4	4
	<b>Tổng</b>	<b>340-341</b>	<b>12</b>	<b>960.000.000</b>	<b>-16.000.000</b>	<b>944.000.000</b>	
<b>I</b>	<b>Công chức</b>			<b>840.000.000</b>	<b>-16.000.000</b>	<b>824.000.000</b>	
1	Triệu Đức Văn			24.000.000		24.000.000	
2	Nguyễn Văn Minh			24.000.000		24.000.000	
3	Nguyễn Đức Dũng			24.000.000		24.000.000	
4	Nguyễn Mỹ Hải			24.000.000		24.000.000	
5	Bé Đức Dương			24.000.000		24.000.000	
6	Hà Đức Mạnh			24.000.000		24.000.000	
7	Mã Đình Cương			24.000.000		24.000.000	
8	La Thị Ngọc Linh			24.000.000		24.000.000	
14	Nông Thị Nguyệt			24.000.000		24.000.000	
15	Hoàng Thị Hiếu			24.000.000		24.000.000	
16	Nguyễn Thị Thanh Huyền			24.000.000		24.000.000	
17	Phạm Ngọc Hạnh			24.000.000		24.000.000	
18	Thăng Thị Hương			24.000.000		24.000.000	
19	Triệu Thị Kim Thoa			24.000.000		24.000.000	
20	Vũ Đức Toàn			24.000.000		24.000.000	
21	Ngô Thế Cường			24.000.000		24.000.000	
22	Lục Văn Kháng			24.000.000		24.000.000	
23	Triệu Xuân Mão			24.000.000		24.000.000	
24	Đàm Thị Thu Huyền			24.000.000		24.000.000	

STT	Đơn vị	Loại/ khoản	Tính chất nguồn kinh phí	Tổng dự toán giao năm 2025	Đang, giảm (-)	Tổng dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
A	B	C	D	2	3	4	4
25	Phùng Thị Thu Hà			24.000.000	-16.000.000	8.000.000	Chuyển công tác sang chi cục Kinh tế hợp tác từ tháng 10/2025
26	Tạ Thị Khánh			24.000.000		24.000.000	
27	Nông Thị Thu Trà			24.000.000		24.000.000	
28	Lường Thị Vịnh			24.000.000		24.000.000	
29	Nông Thị Thêm			24.000.000		24.000.000	
30	Ma Thị Giang			24.000.000		24.000.000	
31	Lục Thanh Huân			24.000.000		24.000.000	
32	Ngô Văn Phúc			24.000.000		24.000.000	
33	Lý Minh Thụy			24.000.000		24.000.000	
34	Vũ Thị Thu Hương			24.000.000		24.000.000	
35	Nguyễn Phúc Đán			24.000.000		24.000.000	
36	Tổng Ngọc Thường			24.000.000		24.000.000	
37	Nguyễn Doãn Tịnh			24.000.000		24.000.000	
38	Nguyễn Thị Tâm			24.000.000		24.000.000	
39	Hà Nhân Tùng			24.000.000		24.000.000	
40	Đới Văn Thiều			24.000.000		24.000.000	
<b>II</b>	<b>Lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2021/NĐ- CP hưởng lương ngân sách nhà nước hỗ trợ (có tham gia bảo hiểm xã hội)</b>			<b>120.000.000</b>	<b>0</b>	<b>120.000.000</b>	
1	Nghiêm Xuân Toàn			24.000.000		24.000.000	
2	Nông Văn Xuân			24.000.000		24.000.000	
3	Hương Phúc Bằng			24.000.000		24.000.000	
4	Nông Thế Kiệt			24.000.000		24.000.000	
5	Nguyễn Thanh Hải			24.000.000		24.000.000	